

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /03/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Bång Adrênh	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
	Tổng		35.590	3.045	4.385	4.136	4.897	4.414	7.035	5.346	2.332
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.645,89	2.421,28	3.932,64	3.394,94	4.292,89	4.192,50	6.556,04	4.775,84	2.080,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.612,98	1.186,34	335,59	281,80	881,75	169,73	1.683,77	2.000,68	1.073,32
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.566,51	838,45	110,82	239,27	624,70	20,64	1.073,52	1.697,90	961,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,23	20,84	167,53	113,94	13,06	34,86	71,25	135,35	9,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.632,17	1.155,50	3.201,30	2.864,53	2.904,04	3.414,44	3.301,60	928,72	862,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,92		117,16	45,76					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,17							1.630,17	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.762,95	33,07	74,89	43,07	458,18	532,26	1.439,06	60,28	122,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	696,88					0,51	677,83	18,53	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,80	21,42	22,24	40,02	29,64	25,00	49,80	17,67	11,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,03	4,12	13,92	5,82	6,22	16,21	10,56	2,99	2,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.680,95	542,04	451,74	741,13	478,38	221,38	475,17	518,91	252,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,32	1,44	28,73	0,30	23,37	2,03	4,45		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,55	5,55							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	10,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,28	4,57		1,24	0,08			0,04	0,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,74	0,77	6,33	4,51	6,20	1,94		0,82	0,17
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	121,56	19,89	19,43	10,46	64,90		0,20	6,68	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.177,63	246,10	275,68	556,07	274,90	149,13	248,44	302,93	124,38
-	Đất giao thông	DGT	986,39	133,80	169,57	169,69	116,41	87,75	95,54	154,99	58,64
-	Đất thủy lợi	DTL	703,82	53,64	64,21	80,05	133,18	51,38	131,79	137,50	52,07
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,65	0,55	0,05	0,37	0,33	0,18	0,12		0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,70	3,10	1,36	0,50	0,18	0,81	0,32	0,25	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	44,78	16,52	4,07	8,10	4,20	3,45	4,77	1,73	1,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,70	4,89	4,82	3,61	3,12	0,66	1,38	0,98	1,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	293,30	0,95	13,37	278,82	0,15	0,01			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,87	0,18	0,02	0,13	0,01	0,16	0,11	0,01	0,25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20	3,25	5,24	1,47					0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,21	0,48	0,27	0,95	0,30			0,91	0,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,13	27,45	12,66	12,14	16,11	3,63	14,41	6,51	9,22
-	Đất chợ	DCH	3,88	1,30	0,04	0,24	0,91	1,10		0,04	0,25
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,48		17,48						
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,98	1,70	1,12	2,46	0,75	0,78	0,77	0,40	1,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,07				0,50			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	512,28		74,87	103,85	93,57	51,39	57,30	67,14	64,16
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	156,09	156,09							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,55	6,15	0,97	0,33	0,86	0,91	0,25	0,42	0,65
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	0,58		0,54			0,22		
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,42	84,13	27,12	61,37	7,01	14,70	119,08	140,48	61,53
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,20				6,74		44,46		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	263,16	81,68	0,35	0,38	125,74	0,16	3,79	51,06	